

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 15-3-2023

“V/v tranh chấp ly hôn, con  
chung và chia tài sản chung”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Cảnh.

*Các Thẩm phán:*

1. Bà Trịnh Thị Phúc.

2. Ông Trần Trọng Nhân.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đặng Thị Kim Thanh – Thẩm tra viên Tòa  
án nhân dân tỉnh Long An.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên  
tòa:** Bà Nguyễn Thị Kim Chung – Kiểm sát viên.

Vào ngày 15 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở  
phiên tòa để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2023/TLPT-HNGĐ  
ngày 01 tháng 02 năm 2023 về việc “tranh chấp ly hôn, con chung và chia tài sản  
chung”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 46/2022/HNGĐ-ST ngày 06-  
12-2022 của Tòa án nhân dân huyện Y bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 05/2023/QĐ-PT ngày 22  
tháng 02 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 08/2023/QĐ-PT  
ngày 06 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Tấn A, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Số 245, ấp 1, xã X, huyện Y, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn về phần chia tài sản: Ông Hoàng  
Văn F, sinh năm 1991 (văn bản ủy quyền ngày 23/4/2022).

Địa chỉ: Bon Bu Prăng 1A, xã K, huyện L, tỉnh Đắk Nông.

Địa chỉ liên lạc: Số 115 Quốc lộ 1A, M, huyện N, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thu B, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Số 245, ấp 1, xã X, huyện Y, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn về phần chia tài sản: Ông Phạm Quốc  
G, sinh năm 1996 (văn bản ủy quyền ngày 15/11/2022).

Địa chỉ: Ấp Bình Hòa, xã Hòa Tịnh, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Mai Thanh Tâm – Công ty Luật TNHH Mai Trần thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Yến C, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Số 29, đường Huỳnh Văn Đảnh, P3, thành phố H, tỉnh Long An.

3.2. Bà Lê Thị Yến D, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Số 108, ấp Bình Tây, xã U, huyện Y, tỉnh Long An.

3.3. Bà Nguyễn Thị Kim E, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Số 236, ấp Đạo Thạnh, xã O, thành phố Tân An, tỉnh Long An.

**Người kháng cáo:** Bà Nguyễn Thu B.

(Ông F, ông G, bà B, bà D có mặt tại phiên tòa; Luật sư Tâm và các đương sự còn lại vắng mặt tại phiên tòa)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện đề ngày 19/4/2022, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Tấn A trình bày: Ông và bà Nguyễn Thu B xác lập quan hệ hôn nhân năm 2002, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bình Trinh Đông, huyện Y, tỉnh Long An ngày 11/11/2002. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, có 02 con chung, cất nhà sống riêng nhưng về sau có phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bà B có mối quan hệ bất chính với người khác nên thường xảy ra cãi nhau, vợ chồng sống ly thân từ tháng 3/2022. Nay xét thấy không thể hàn gắn nên ông yêu cầu được ly hôn với bà B.

Về con chung: Ông và bà B có 02 con chung Nguyễn Tấn V, sinh năm 2002 và Nguyễn Phương W, sinh ngày 28/8/2011. Con chung tên Nguyễn Tấn V đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung tên Nguyễn Phương W và yêu cầu bà B cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông và bà B có tài sản chung là quyền sử dụng đất thừa số 153 và 122 cùng tờ bản đồ 12 tọa lạc ấp 1, xã X, huyện Y và giá trị nhà. Ông yêu cầu chia đôi tài sản này, ông yêu cầu nhận  $\frac{1}{2}$  giá trị bằng tiền vì đây là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của ông và bà B. Nguồn gốc thửa đất 122, 153 cùng tờ bản đồ số 12 là của bà Ngô Thị Mới tặng cho vợ chồng nhưng trong đó có thửa 4373, tờ bản đồ số 5, diện tích 218m<sup>2</sup> do ông và bà B nhận chuyển nhượng của bà Mới với số tiền 6.500.000 đồng. Ông đưa tiền cho bà B nhận chuyển nhượng và làm thủ tục đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trước đây các thửa đất của ông là đất lúa, sau đó ông và bà B có xin chuyển mục đích thành đất thổ cư 122, diện tích 165m<sup>2</sup>.

Về nợ chung: Ông và bà B có nợ của bà Nguyễn Thị Yến C 46.000.000 đồng và 04 chỉ vàng 24 kara; nợ bà Lê Thị Yến D 50.000.000 đồng; nợ bà Nguyễn Thị Kim E 90.000.000 đồng. Ông yêu cầu chia đôi số nợ trên.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thu B trình bày:* Bà thống nhất với lời trình bày của ông A về quan hệ hôn nhân. Bà đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông A.

Về con chung: Bà và ông A có 02 con chung tên Nguyễn Tấn V, sinh năm 2002 đã trưởng thành và Nguyễn Phương W, sinh ngày 28/8/2011 hiện đang sống với bà. Sau khi ly hôn bà yêu cầu được nuôi cháu Mai, yêu cầu ông A cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng, cấp dưỡng một lần.

Về tài sản chung: Bà và ông A có xây nhà trên thửa đất 122, tờ bản đồ 12, tọa lạc ấp 1, xã X, huyện Y, tỉnh Long An. Sau khi ly hôn, bà đồng ý chia giá trị nhà. Bà nhận nhà, hoàn lại cho ông A  $\frac{1}{2}$  giá trị.

Các thửa đất số 153 và 122, cùng tờ bản đồ 12, tọa lạc ấp 1, xã X, huyện Y là tài sản riêng của bà. Năm 1999, bà Ngô Thị Mới tặng cho quyền sử dụng đất thửa 333, tờ bản đồ số 5. Năm 2007, bà Mới tặng cho bà thửa 4373, tờ bản đồ số 5, diện tích 218m<sup>2</sup>. Bà và ông A có vay của bà Nguyễn Thị Kim E 90.000.000 đồng để chuyển mục đích phần đất thổ thửa 122, diện tích 165m<sup>2</sup>. Bà chỉ đồng ý chia giá trị nhà cho ông A.

Về nợ chung: Bà và ông A có nợ bà Nguyễn Thị Kim E số tiền 90.000.000 đồng. Bà đồng ý cùng ông A trả số nợ này. Bà không có vay tiền và không đồng ý trả nợ cho bà Nguyễn Thị Yến C và bà Lê Thị Yến D.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Yến C trình bày:* Bà không nhớ rõ thời gian, bà có cho Nguyễn Tấn Hiển và Nguyễn Thu Vân vay tiền nhiều lần để làm ăn tổng cộng là 46.000.000 đồng và 04 chỉ vàng 24K. Bà là người trực tiếp đưa tiền cho ông A và bà B nhưng không có yêu cầu viết giấy nợ. Nay ông A và bà B ly hôn, bà yêu cầu ông A và bà B trả số nợ 04 chỉ vàng 24K, số tiền 46.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Yến D trình bày:* Bà không nhớ rõ thời gian, bà có cho Nguyễn Tấn Hiển và Nguyễn Thu Vân vay tiền nhiều lần để xây nhà, làm ăn... tổng cộng 50.000.000 đồng. Bà là người trực tiếp đưa tiền cho ông A, có sự chứng kiến của bà B nhưng không có yêu cầu viết giấy nợ. Nay ông A và bà B ly hôn, bà yêu cầu ông A và bà B trả số nợ là 50.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim E trình bày:* Bà không nhớ rõ thời gian, bà có cho Nguyễn Tấn Hiển và Nguyễn Thu Vân vay tiền là 90.000.000 đồng. Nay ông A và bà B ly hôn, bà yêu cầu ông A và bà B trả số nợ là 90.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

*Tại phiên tòa sơ thẩm:* Nguyên đơn cung cấp thêm bản tường trình của Trần Huỳnh Hiểu; Bản tự khai Nguyễn Tấn Hiển ngày 05/12/2022; Đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con tài sản khi ly hôn ngày 16/4/2022. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày đã cung cấp đủ các chứng cứ, không cung cấp chứng cứ gì thêm đồng thời vẫn giữ ý kiến và yêu cầu của mình.

- *Người đại diện nguyên đơn theo uỷ quyền về phần chia tài sản ông Hoàng Văn F trình bày:* Quyền sử dụng đất thửa 333 là tài sản riêng của bà B. Năm 2007, ông A và bà B có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Ngô Thị Mới thửa 4373, diện tích 218m<sup>2</sup> nên đây là tài sản chung của ông A và bà B. Ông A thay đổi yêu cầu là yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất thửa 122 và giá trị nhà, một phần thửa đất 153, diện tích 218m<sup>2</sup>, ông A yêu cầu nhận giá trị.

- *Người đại diện hợp pháp của bị đơn phần chia tài sản ông Phạm Quốc G trình bày:* Các quyền sử dụng đất thửa 122, 153 có nguồn gốc do bà Ngô Thị Mới tặng cho bà Nguyễn Thu B nên đây là tài sản riêng của bà B. Bà B không đồng ý chia tài sản là quyền sử dụng đất thửa 122, 153 cho ông A. Bà B đồng ý chia giá trị ½ nhà cho ông A.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim E trình bày:* Bà có cho ông A bà B vay số tiền 90.000.000 đồng nhưng ông A đã trả cho bà số tiền 45.000.000 đồng, bà B trả cho bà số tiền 35.000.000 đồng. Nay bà thay đổi yêu cầu khởi kiện, bà yêu cầu bà B trả số tiền còn nợ 10.000.000 đồng.

- Bị đơn Nguyễn Thu Vân xác nhận còn nợ và đồng ý trả cho bà E số tiền 10.000.000 đồng.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 46/2022/HNGĐ-ST ngày 06-12-2022 của Toà án nhân dân huyện Y đã căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, 147, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 57, 58, 62, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 434, 466 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tấn A về việc “ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản” với bà Nguyễn Thu B.

1.1 Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Nguyễn Tấn A và bà Nguyễn Thu B.

1.2 Nuôi con chung: Giao con chung tên Nguyễn Phương W, sinh ngày 28/8/2011 cho bà Nguyễn Thu B được trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Nguyễn Tấn A phải cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000 đồng/tháng (hai triệu đồng), bắt đầu từ ngày 06/12/2022 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con chung, cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

1.3 Chia tài sản:

Bà Nguyễn Thu B được quyền quản lý, sử dụng thửa đất 122, nhà ở, các công trình và cây trồng có trên đất thuộc thửa 122, 153 cùng tờ bản đồ số 5 tọa lạc ấp 1, xã X, huyện Y, tỉnh Long An (theo Mảnh trích đo địa chính số 190-

2022 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Y duyệt ngày 13/9/2022).

Bà Nguyễn Thu B có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Tấn A  $\frac{1}{2}$  giá trị quyền sử dụng đất thửa 122 và công trình, cây trồng với số tiền 701.407.000 đồng (bảy trăm lẻ một triệu, bốn trăm lẻ bảy nghìn đồng). Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Ông Nguyễn Tấn A phải trả cho bà Nguyễn Thu B các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 961258, BY 961257 do Ủy ban nhân dân huyện Y cấp cho bà Nguyễn Thu B ngày 23/3/2015 các thửa 122 và 153. Trường hợp ông A không giao trả, bà B có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục thu hồi, hủy bỏ, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

#### 1.4. Nghĩa vụ trả nợ:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim E tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bà Nguyễn Thu B.

Buộc bà Nguyễn Thu B phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Kim E số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng).

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Yến D, bà Nguyễn Thị Yến C tranh chấp hợp đồng vay tài sản với ông Nguyễn Tấn A, bà Nguyễn Thu B.

Buộc ông Nguyễn Tấn A phải có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Yến D số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

Buộc ông Nguyễn Tấn A phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Yến C số tiền 46.000.000 đồng (bốn mươi sáu triệu đồng) và 04 (bốn) chỉ vàng 24K.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Yến D, bà Nguyễn Thị Yến C yêu cầu bà Nguyễn Thu B phải cùng ông Nguyễn Tấn A có trách nhiệm trả nợ.

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Chi phí tố tụng: Thẩm định và định giá tổng cộng 12.096.200đ. Ông A, bà B mỗi người phải chịu  $\frac{1}{2}$  chi phí là 12.096.200 đồng : 2 = 6.048.100 đồng. Ông Nguyễn Tấn A phải trả cho bà B số tiền 6.048.100đ (sáu triệu, không trăm bốn mươi tám nghìn, một trăm đồng). Bà B đã nộp đủ.

#### 4. Án phí:

4.1 Ông Nguyễn Tấn A phải chịu số tiền 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân, 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con, 32.056.280đ án phí chia tài sản và 5.872.000đ án phí trả nợ, tổng cộng 38.528.280đ (ba mươi tám triệu, năm trăm hai mươi tám nghìn, hai trăm tám mươi đồng) nhưng được khấu trừ 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0007341 ngày 06/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y. Ông A phải nộp tiếp số tiền 38.228.280đ (ba mươi tám triệu, hai trăm hai mươi tám nghìn, hai trăm tám mươi đồng).

4.2 Bà Nguyễn Thu B phải chịu số tiền 32.056.280đ án phí chia tài sản và 500.000đ án phí trả nợ, tổng cộng 32.556.280đ (ba mươi hai triệu, năm trăm năm mươi sáu nghìn, hai trăm tám mươi đồng) nhưng được khấu trừ 15.300.000đ (Mười lăm triệu, ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0007408 ngày 15/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y. Bà B phải nộp tiếp số tiền 17.256.280đ (mười bảy triệu, hai trăm năm mươi sáu nghìn, hai trăm tám mươi đồng).

4.3 Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kim E 2.250.000đ (hai triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0007421 ngày 21/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y.

4.4 Hoàn trả cho bà Lê Thị Yến D 1.250.000đ (một triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0007419 ngày 21/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y.

4.5 Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Yến C 1.650.000đ (một triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0007420 ngày 21/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y.

Ngoài ra, án còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền, nghĩa vụ của các bên ở giai đoạn thi hành án.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 08/12/2022, bà Nguyễn Thu B kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất 122, tờ bản đồ số 12, diện tích 165m<sup>2</sup> nêu trên là tài sản chung do chuyển mục đích sử dụng đất từ đất chuyên trồng lúa sang đất ở nông thôn trong thời kỳ hôn nhân là không phù hợp. Dù chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất chuyên trồng lúa nước sang đất ở nông thôn trong thời kỳ hôn nhân nhưng bà hoàn toàn chưa có văn bản hay thoả thuận nào chuyển tài sản riêng thành tài sản chung của vợ chồng nhưng xét thấy thời gian chung sống ông A cũng có đóng góp làm tăng giá trị quyền sử dụng đất nên bà chỉ đồng ý phân chia phần chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất giữa đất chuyên trồng lúa nước và đất ở nông thôn. Vì vậy, bà yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm công nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 122, tờ bản đồ số 12, diện tích 165m<sup>2</sup>, loại đất ở nông thôn, tọa lạc ấp 1, xã X, huyện Y, tỉnh Long An là tài sản riêng của bà. Bà sẽ thanh toán 1/2 giá trị quyền sử dụng đất tăng thêm đối với thửa đất số 122 cho ông Nguyễn Tấn A.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên không thỏa thuận được với nhau, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; bị đơn không rút kháng cáo và các đương sự tranh luận như sau:

- Luật sư Mai Thanh Tâm là người bảo vệ quyền, lợi ích của bị đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt và vẫn giữ nguyên quan điểm bảo vệ như tại Tòa án cấp sơ thẩm.

- Ông Phạm Quốc G là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thu B về phần tài sản tranh luận: Đề nghị bên ông Nguyễn Tấn A lấy đất thừa 153 nêu trên và hoàn lại tiền theo định giá tại Tòa án cấp sơ thẩm cho bà B vì hiện tại bà B không có khả năng hoàn tiền cho ông A. Trường hợp ông A không đồng ý nhận đất thì đề nghị Hội đồng xét xử giải theo kháng cáo của bà B. Bà B chỉ đồng ý chia cho ông A phần giá trị chênh lệch giá trị giữa đất nông nghiệp và đất thổ tại thời điểm hiện nay.

- Ông Hoàng Văn F là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Tấn A về phần tài sản tranh luận: Hiện tại ông A không có nhu cầu lấy đất nên đề nghị bà B hoàn tiền cho ông A theo án sơ thẩm.

- Bà Lê Thị Yến D không tranh luận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu:

- Về pháp luật tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa ra xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo tố tụng. Các bên đương sự thực hiện đầy đủ quyền nghĩa vụ của mình. Kháng cáo hợp lệ đủ điều kiện để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về nội dung kháng cáo:

Các thửa đất 122 và thửa đất 153 có nguồn gốc từ thửa 333, 4373 cùng tờ bản đồ số 5 là của bà Ngô Thị Mới: Vào năm 1999 bà Mới lập hợp đồng tặng cho bà B thửa đất 333; Năm 2007 bà Mới tặng cho bà B thửa đất 4373, tờ bản đồ số 5 diện tích 218m<sup>2</sup>, hợp đồng tặng cho có nội dung là “mẹ cho con”. ông A, bà B kết hôn năm 2002. Như vậy thửa đất 4373 là được bà Mới tặng cho bà B trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên, hai thửa đất này bà B đã cùng ông A ra ở riêng và cất nhà sinh sống từ lúc mới cưới. Trong quá trình sinh sống cả hai đã có bỏ công sức, tiền của để cải tạo bồi thổ và chuyển mục đích hai thửa đất trên để đưa vào sử dụng, bản thân ông A cũng thống nhất xác định thửa 153 là tài sản riêng của bà B, còn thửa 122 là tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu chia thửa 122.

Quá trình chung sống, hai thửa đất trên đã được cải tạo bồi thổ, trồng cây trên đất so với thời điểm ban đầu thì giá trị chung của ông A, bà B là khó xác định được tuy nhiên ông A cũng đồng ý chỉ tranh chấp thửa 122 phần có ngôi nhà. Hơn nữa, tại thời điểm này 16/4/2022 bà B và ông A đồng ý thuận tình ly hôn, bà B đã ký tên xác định thửa 153, 122 là tài sản chung nhưng sau đó ông A xác định thửa 153 là tài sản riêng của bà B là có lợi cho bà B.

Do đó, án sơ thẩm đã xác định thửa đất 122 là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là phù hợp. Khi có yêu cầu chia tài sản chung thì cần xem xét thêm về nguồn gốc hình thành tài sản để chia cho bà B phần nhiều hơn nhưng

trong quan hệ vợ chồng bà B là người có lỗi dẫn đến việc ly hôn nên án sơ thẩm chia  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản chung là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thu B là không có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

#### **1. Về thủ tục tố tụng:**

[1.1] Bà Nguyễn Thu B kháng cáo trong thời hạn luật định là hợp lệ, đúng thủ tục tố tụng nên được chấp nhận xem xét lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Bị đơn Nguyễn Thu Vân có nơi cư trú tại xã X, huyện Y, tỉnh Long An; đồng thời phần đất tranh chấp cũng tọa lạc tại xã X, huyện Y nên Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Long An thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Bà Nguyễn Thị Yên C, bà Nguyễn Thị Kim E và Luật sư Mai Thanh Tâm đã có yêu cầu giải quyết vắng mặt; đồng thời việc kháng cáo của bà B không liên quan đến quyền, nghĩa vụ của bà C, bà E nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự vẫn xét xử, không hoãn phiên tòa.

#### **[2] Về nội dung tranh chấp:**

[2.1] Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân xã X, huyện Y chứng thực ngày 29/6/1999 thể hiện bà Ngô Thị Mới chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thu B thửa đất số 333, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.000m<sup>2</sup>, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại xã X, huyện Y, tỉnh Long An. Trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 605952, có sổ vào sổ H 00959 QSDĐ ngày 09/02/2001 cho bà B đứng tên. Sau đó, bà B tách thửa đất số 333 thành thửa số 425, diện tích 199m<sup>2</sup> (đã chuyển nhượng cho bà Phạm Thị Ổ), thửa số 426, diện tích 622m<sup>2</sup> và phần còn lại của thửa 333.

Theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân xã X, huyện Y chứng thực số ..., quyền số 01 TP/CC-SCT/HĐGD ngày 14/5/2007 thể hiện bà Ngô Thị Mới tặng cho bà Nguyễn Thu B thửa đất số 4373, tờ bản đồ số 5, diện tích 218m<sup>2</sup>, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại xã X, huyện Y, tỉnh Long An. Trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 619640, có sổ vào sổ H 00734 ngày 25/6/2007 cho bà B đứng tên. Ngày 19/10/2007, bà B chuyển mục đích sử dụng thửa đất số 4373 sang đất ở tại nông thôn nên hình thành thửa 361, diện tích 107m<sup>2</sup> và thửa 362, diện tích 58m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã X, huyện Y.

Ngày 13/5/2013, bà B tiến hành thủ tục tách thành 2 thửa gồm thửa số 427, diện tích 17m<sup>2</sup> (đã chuyển nhượng cho bà Phạm Thị Ổ), thửa số 428, diện tích 143m<sup>2</sup>.

Ngày 28/01/2015, bà B tiến hành nhập thửa 426, 428 nêu trên thành thửa số 153, tờ bản đồ số 12, diện tích 700,9m<sup>2</sup> và được Ủy ban nhân dân huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY 961258 ngày 23/3/2015 đứng tên đối với thửa đất số 152, tờ bản



đồ số 12, diện tích 700,9m<sup>2</sup>, loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại xã X, huyện Y, tỉnh Long An.

Ngày 28/01/2015, bà B tiến hành nhập thửa 361, 362 nêu trên thành thửa số 122, tờ bản đồ số 12, diện tích 165m<sup>2</sup> và được Ủy ban nhân dân huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY 961257 ngày 23/3/2015.

[2.2] Như vậy, có cơ sở khẳng định phần đất còn lại hiện nay gồm thửa 122, 153, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xã X, huyện Y, tỉnh Long An có nguồn gốc từ bà Ngô Thị Mới (mẹ ruột bà B) chuyển quyền sử dụng cho bà B. Bà B thừa nhận rằng đã cùng ông A sử dụng tài sản chung của gia đình thực hiện thủ tục chuyển sang mục đích đất ở để cất lại nhà chung vào năm 2015 như hiện nay. Mặc dù, bà B không có văn bản thể hiện nhập thửa đất số 122 thành tài sản chung của vợ chồng nhưng thực tế bà B đã đồng ý sử dụng thửa đất này để cất nhà ở chung từ năm 1999 (trước khi chuyển thành đất thổ năm 2015) như bà B thừa nhận tại phiên tòa. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 122 là tài sản chung của ông A, bà B là có căn cứ. Khi phân chia tài sản chung của vợ chồng cần xem xét đến công sức đóng góp của mỗi bên. Thửa đất 122 có nguồn gốc từ bên ruột bà B tặng cho lẽ ra phải tính công sức đóng góp của bà B nhiều hơn ông A trong việc tạo lập tài sản chung nhưng trong quan hệ hôn nhân bà B là người có lỗi dẫn đến hôn nhân giữa bà B và ông A tan vỡ được thể hiện qua tin nhắn, video, bản cam kết của ông Trần Huỳnh Hiểu thừa nhận có quan hệ tình cảm với bà B trong khi bà B còn tồn tại mối quan hệ hôn nhân hợp pháp với ông A.

[2.3] Hơn nữa, “đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con, tài sản khi ly hôn” ngày 16/4/2022, bà B thừa nhận tài sản chung gồm thửa đất 122, 153 nêu trên.

Từ những căn cứ nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết phân chia tài sản chung như án sơ thẩm là phù hợp với quy định của pháp luật; bà Nguyễn Thu B kháng cáo là không có cơ sở chấp nhận; lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An là hoàn toàn có căn cứ nên chấp nhận.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thu B phải chịu theo Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[4] Các khoản khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị sẽ có hiệu lực sau khi hết thời gian kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 1 Điều 308, Điều 293, 296 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thu B.

Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 46/2022/HNGĐ-ST ngày 06-12-2022 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Long An.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, 39, 147, 148, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 57, 58, 59, 62, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 434, 466 Bộ luật Dân sự; Điều 26, 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tấn A về việc “ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản” với bà Nguyễn Thu B.

[1.1] Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Nguyễn Tấn A và bà Nguyễn Thu B.

[1.2] Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Phương W, sinh ngày 28/8/2011 cho bà Nguyễn Thu B được trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Nguyễn Tấn A phải cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000 đồng/tháng (hai triệu đồng), bắt đầu từ ngày 06/12/2022 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con chung, cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

[1.3] Về tài sản chung:

[1.3.1] Bà Nguyễn Thu B được quyền quản lý, sử dụng thửa đất 122, nhà ở, các công trình và cây trồng có trên đất thuộc thửa 122, 153 cùng tờ bản đồ số 5 tọa lạc ấp 1, xã X, huyện Y, tỉnh Long An (theo Mảnh trích đo địa chính số 190-2022 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Y duyệt ngày 13/9/2022).

[1.3.2] Bà Nguyễn Thu B có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Tấn A  $\frac{1}{2}$  giá trị quyền sử dụng đất thửa 122 và công trình, cây trồng với số tiền 701.407.000 đồng (bảy trăm lẻ một triệu, bốn trăm lẻ bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

[1.3.2] Ông Nguyễn Tấn A phải trả cho bà Nguyễn Thu B các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 961258, BY 961257 do Ủy ban nhân dân huyện Y cấp cho bà Nguyễn Thu B ngày 23/3/2015 các thửa 122 và 153. Trường hợp ông A không giao trả, bà B có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục thu hồi, hủy bỏ, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

[1.4] Về nghĩa vụ trả nợ:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim E tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bà Nguyễn Thu B.

[1.4.1] Buộc bà Nguyễn Thu B phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Kim E số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng).

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Yến D, bà Nguyễn Thị Yến C tranh chấp hợp đồng vay tài sản với ông Nguyễn Tấn A, bà Nguyễn Thu B.

[1.4.2] Buộc ông Nguyễn Tấn A phải có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Yến D số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

[1.4.3] Buộc ông Nguyễn Tấn A phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Yến C số tiền 46.000.000 đồng (bốn mươi sáu triệu đồng) và 04 (bốn) chỉ vàng 24K.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Yến D, bà Nguyễn Thị Yến C yêu cầu bà Nguyễn Thu B phải cùng ông Nguyễn Tấn A có trách nhiệm trả nợ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Chi phí tố tụng: Tổng cộng 12.096.200đ. Ông A, bà B mỗi người phải chịu  $\frac{1}{2}$  chi phí là 12.096.200 đồng : 2 = 6.048.100 đồng. Ông Nguyễn Tấn A phải trả cho bà B số tiền 6.048.100đ (sáu triệu, không trăm bốn mươi tám nghìn, một trăm đồng). Bà B đã nộp đủ.

[3] Về án phí sơ thẩm:

[3.1] Buộc ông Nguyễn Tấn A phải chịu số tiền 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân, 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, 32.056.280 đồng án phí chia tài sản và 5.872.000 đồng án phí trả trả nợ, tổng cộng 38.528.280 đồng (ba mươi tám triệu, năm trăm hai mươi tám nghìn, hai trăm tám mươi đồng) nhưng được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0007341 ngày 06/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y. Ông A phải nộp tiếp số tiền 38.228.280 đồng (ba mươi tám triệu, hai trăm hai mươi tám nghìn, hai trăm tám mươi đồng).

[3.2] Buộc bà Nguyễn Thu B phải chịu số tiền 32.056.280 đồng án phí chia tài sản và 500.000 đồng án phí trả trả nợ, tổng cộng 32.556.280 đồng (ba mươi hai triệu, năm trăm năm mươi sáu nghìn, hai trăm tám mươi đồng) nhưng được khấu trừ 15.300.000 đồng (mười lăm triệu, ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0007408 ngày 15/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y. Bà B phải nộp tiếp số tiền 17.256.280 đồng (mười bảy triệu, hai trăm năm mươi sáu nghìn, hai trăm tám mươi đồng).

[3.3] Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kim E 2.250.000 đồng (hai triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0007421 ngày 21/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y.

[3.4] Hoàn trả cho bà Lê Thị Yến D 1.250.000 đồng (một triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0007419 ngày 21/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y.

[3.5] Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Yến C 1.650.000 đồng (một triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0007420 ngày 21/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y.

[4] Về án phí phúc thẩm: Buộc bà Nguyễn Thu B phải chịu 300.000 đồng sung vào ngân sách Nhà nước nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006324 ngày 08/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y.

[5] Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

- VKSND tỉnh Long An;
- TAND cấp huyện;
- Chi cục THADS cấp huyện;
- UBND xã Bình Trình Đông, huyện Y, tỉnh Long An;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Văn Cảnh**